

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH NĂM 2019**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700135623 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 03/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01/11/2019.
- Vốn điều lệ: 150.800.000.000 đồng.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 150.800.000.000 đồng.
- Địa chỉ: Số 12, đường Văn Tiến Dũng, Quảng trường 3, phường Ninh Khánh, TP Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.
- Số điện thoại: (0229) 3.871.053 Fax: (0229) 3.875.033
- Website: capthoatnuocninhbinh.vn
- Mã cổ phiếu: NNB.

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Ngày thành lập: 16/7/1971 (QĐ số 1497/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Bình).
- Thời điểm niêm yết: ngày 20/10/2016 trên Sàn giao dịch Upcom.
- Thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình tiền thân là Nhà máy nước Ninh Bình, được thành lập ngày 16/7/1971 có nhiệm vụ sản xuất và cung cấp nước sạch phục vụ cho nhân dân thị xã Ninh Bình (nay là Thành phố Ninh Bình). Tổng công suất thiết kế các nhà máy nước của Công ty hiện nay là 60.000 m³/ngđ. Công ty là đơn vị cung cấp nước máy chính của tỉnh Ninh Bình, phạm vi cấp nước tập trung tại 02 thành phố, các thị trấn, thị tứ và vùng phụ cận, bao gồm 106 xã/phường/thị trấn thuộc 08 huyện/thành phố với số đầu nối đạt hơn 75.000 hộ.

Các mốc lịch sử phát triển của Công ty như sau:

- Tháng 7/1971: Nhà máy nước Ninh Bình có công suất thiết kế 2.000 m³/ngđ được thành lập theo QĐ số 1497/QĐ-UB ngày 16/7/1971 của UBND tỉnh Ninh Bình;
- Năm 1992: UBND tỉnh Ninh Bình có QĐ số 556/QĐ-UBND ngày 22/12/1992 thành lập DNNN: Nhà máy nước Ninh Bình; ngày 17/5/1994, đổi tên thành Công ty Cấp nước Ninh Bình (QĐ số 289/QĐ-UBND của UBND tỉnh) và được

công nhận là DNNN hạng II theo QĐ số 486/QĐ-UBND ngày 09/7/1994 của UBND tỉnh Ninh Bình.

- Năm 1996 - 2005: Nhà máy được cải tạo nâng công suất từ 10.000 m³/ngđ lên 20.000 m³/ngđ bằng nguồn vốn vay của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) với tổng mức đầu tư là 6,7 triệu USD; trong đó vốn vay ADB là 5,01 triệu USD, vốn đối ứng là 1,69 triệu USD (QĐ số 789/TTg-CP ngày 26/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc đầu tư nâng cấp và mở rộng quy mô các hệ thống cấp nước hiện có tại 7 thành phố, thị xã trong đó có Công ty CP Cấp thoát nước Ninh Bình).

- Năm 1997: được công nhận là DNNN có hoạt động công ích (QĐ số 590/QĐ-UBND ngày 17/5/1997 của UBND tỉnh Ninh Bình).

- Năm 1999: Tiếp nhận Công ty Cấp nước Tam Điệp (QĐ số 78/QĐ-UBND ngày 13/1/1999 của UBND tỉnh Ninh Bình).

- Năm 2001: Tiếp nhận Trạm Cấp nước Thiên Tôn (huyện Hoa Lư) và Trạm Cấp nước Yên Ninh (huyện Yên Khánh), mỗi Trạm công suất 2.000 m³/ngđ (QĐ số 1933/QĐ-UBND ngày 25/9/2001 của UBND tỉnh Ninh Bình).

- Năm 2003: Tiếp nhận Trạm Cấp nước thị trấn Yên Thịnh (huyện Yên Mô) công suất 2.000 m³/ngđ (văn bản số 303/UBND-VP4 ngày 25/6/2003 của UBND tỉnh Ninh Bình).

- Năm 2005: Tiếp nhận Nhà máy nước thị trấn Phát Diệm (huyện Kim Sơn) công suất 3.000 m³/ngđ (văn bản số 957/UBND-VP4 ngày 15/12/2005 của UBND tỉnh Ninh Bình).

- Năm 2009: Tiếp nhận Nhà máy nước thị trấn Me (huyện Gia Viễn) công suất 1.500 m³/ngđ (văn bản số 445/UBND-VP4 ngày 20/5/2009 của UBND tỉnh Ninh Bình).

- Tháng 9/2007, chuyển thành Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Ninh Bình (QĐ số 2107/QĐ-UBND ngày 07/9/2007 của UBND tỉnh Ninh Bình).

- Ngày 22/5/2015, phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Ninh Bình thành Công ty cổ phần (QĐ số 483/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Bình).

- Ngày 20/8/2015, Công ty tiến hành bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với số lượng cổ phần đưa ra đấu giá là 4.401.880 cổ phần, số lượng cổ phần bán đấu giá thành công là 162.000 cổ phần, giá đầu thành công là 10.000 đồng/CP.

- Ngày 23/10/2015, tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất thành lập Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình.

- Ngày 24/11/2015, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2700135623 với vốn điều lệ là 150.800.000.000 đồng. Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/12/2015 (được UBND tỉnh Ninh Bình chấp thuận tại Công văn số 02/UBND-VP5 ngày 05/01/2016).

- Ngày 16/3/2016, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 56/2016/CNCP-VSD.

là 15.080.000 cổ phiếu.

- Ngày 26/8/2016, phê duyệt quyết toán tài chính, tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa tại thời điểm chấm dứt hoạt động DNNN (30/11/2015) (QĐ số 1097/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Bình).

- Triển khai thực hiện thoái vốn Nhà nước tại các công ty cổ phần có vốn Nhà nước giai đoạn 2017-2020 (KH số 134/KH-UBND ngày 25/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Bình).

- Ngày 27/12/2018, UBND tỉnh Ninh Bình phê duyệt giá khởi điểm và phương án thoái vốn Nhà nước theo lô tại Công ty CP Cấp thoát nước Ninh Bình (QĐ số 1776/QĐ-UBND).

- Ngày 08/3/2019, nhà nước không còn là cổ đông lớn của Công ty, thay đổi tỷ lệ sở hữu cho Cổ đông Nguyễn Văn Dân chiếm 93,02% số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

- Các sự kiện khác: Với những thành tích đạt được trong sản xuất kinh doanh, Công ty đã được Chính phủ, Chủ tịch nước, UBND cấp tỉnh tặng thưởng nhiều Bằng khen, Cờ thi đua và Huân chương lao động hạng Ba.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thoát nước; Xử lý nước thải; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước; Thiết kế các công trình cấp thoát nước có lưu lượng nhỏ hơn 15.000 m³/ngày; Tư vấn, giám sát công trình xây lắp ngành nước; Sản xuất nước lọc.

- Sản phẩm/dịch vụ chính: Cung cấp nước sạch; Xây dựng và lắp đặt công trình nước.

- Địa bàn kinh doanh: toàn tỉnh Ninh Bình.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

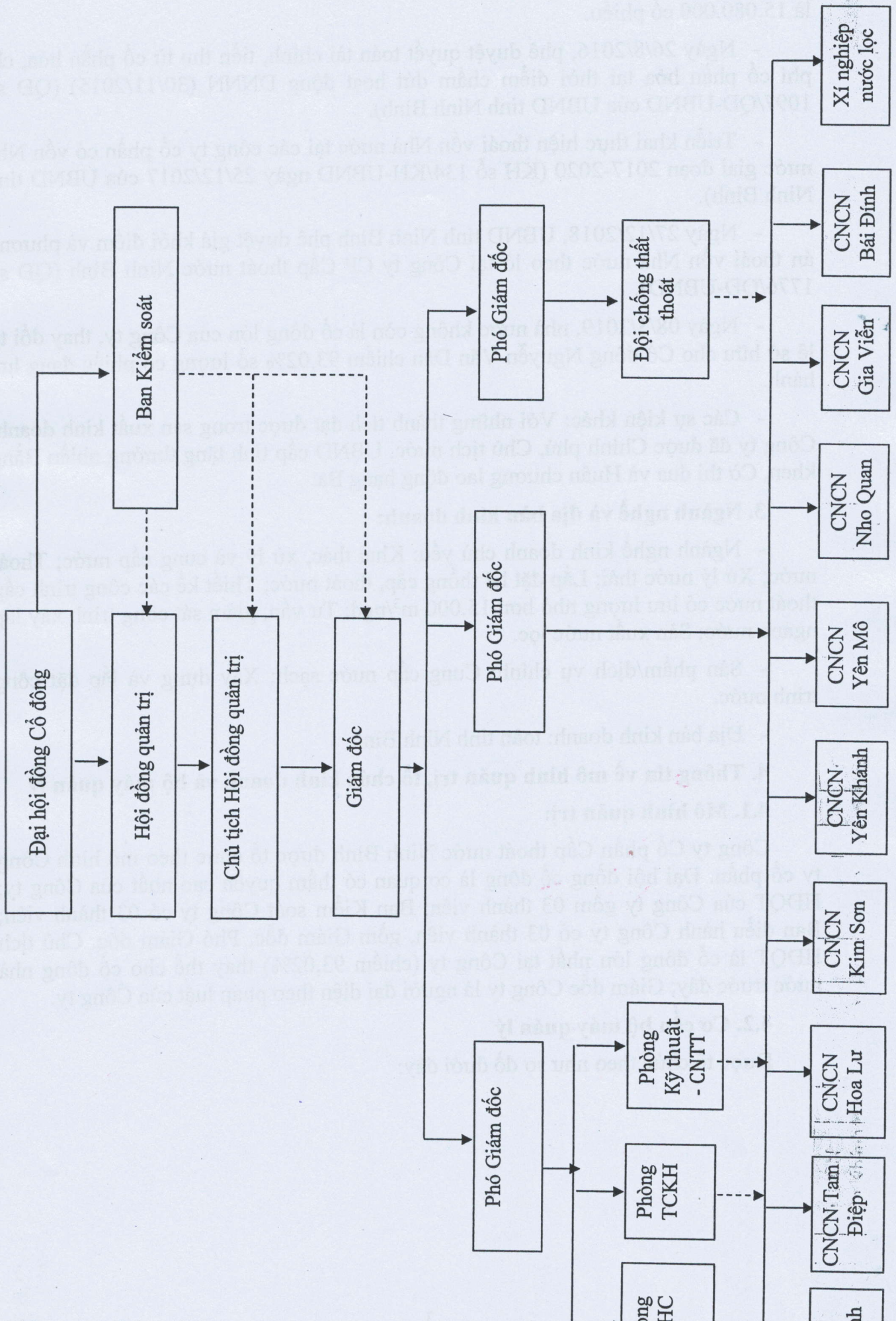
4.1. Mô hình quản trị:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình được tổ chức theo mô hình Công ty cổ phần. Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty; HĐQT của Công ty gồm 03 thành viên; Ban Kiểm soát Công ty có 03 thành viên; Ban điều hành Công ty có 03 thành viên, gồm Giám đốc, Phó Giám đốc. Chủ tịch HĐQT là cổ đông lớn nhất tại Công ty (chiếm 93,02%) thay thế cho cổ đông nhà nước trước đây; Giám đốc Công ty là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

Được tổ chức theo như sơ đồ dưới đây:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH



- Các Công ty con, Công ty liên kết: không có.

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Mục tiêu dài hạn: Xây dựng Công ty trở thành đơn vị cấp nước chủ yếu của Tỉnh Ninh Bình, có quy mô trung bình so với các Công ty trong ngành và trình độ sản xuất đạt mức trung bình khá so với các công ty cấp nước thuộc đồng bằng sông Hồng vào năm 2025.

- Mục tiêu ngắn hạn:

+ Tập trung mở rộng và củng cố thị phần cấp nước, từng bước ứng dụng có hiệu quả công nghệ tiên tiến vào sản xuất; có lộ trình phù hợp để nâng cao khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực tư vấn, xây lắp chuyên ngành nước;

+ Giảm nhanh và bền vững tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch; hướng tới mục tiêu cấp nước an toàn vào năm 2025;

+ Xây dựng cơ chế khoán phù hợp để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, khai thác, phát huy tối đa nguồn lực của Công ty.

5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Chiến lược đầu tư phát triển đến năm 2020 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 của Công ty: Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 28/7/2014 của Thủ Tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 619/QĐ -UBND ngày 13/8/2014 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Quy định quản lý xây dựng theo Đồ án Quy hoạch chung đô thị Ninh Bình đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; nhằm đảm bảo nhu cầu dùng nước cho các đô thị trong tỉnh theo định hướng quy hoạch được duyệt, Công ty tập trung chủ yếu vào một số nhiệm vụ sau:

- Đầu tư các dự án trọng điểm để bổ sung nguồn nước, cải tạo công nghệ xử lý và nâng công suất các nhà máy; cải tạo và mở rộng hệ thống truyền tải, hệ thống phân phối nước đáp ứng nhu cầu nước sinh hoạt, sản xuất phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi đô thị. Tập trung phát triển nhanh mạng cấp nước các khu vực nông thôn để phát huy hiệu quả của các Trạm nước sạch nông thôn được giao nhận nợ.

- Chú trọng đến công tác quản lý chất lượng nước. Cung cấp sản phẩm nước sạch đạt chất lượng theo TCVN 5502:2003. Duy trì thực hiện hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008,

- Thực hiện Kế hoạch chống thất thoát, thất thu theo vùng, tuyến ống, phấn đấu giảm tỷ lệ thất thoát đến năm 2020 khoảng 23,13%. Ưu tiên các dự án chống thất thoát thất thu nước sạch nhằm nâng cao năng lực vận hành hệ thống cấp nước và giảm tỷ lệ thất thoát nước.

- Thực hiện xã hội hoá trong đầu tư phát triển mạng cấp nước, thu hút các nguồn vốn trong và ngoài nước để đầu tư mới, nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước; nâng độ bao phủ cấp nước đô thị đạt tỷ lệ 100% và 80% khu vực nông thôn vào năm 2025.

- Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ để nâng cao chất lượng công tác quản lý điều hành; đổi mới và từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao khả năng tương tác và chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

5.3. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và

chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty)

5.3.1. Các mục tiêu phát triển bền vững

Nâng cao chất lượng sản xuất nước sạch và quản trị có hiệu quả hệ thống cấp nước nhằm cung cấp dịch vụ tốt nhất cho người tiêu dùng; quản lý và sử dụng tài nguyên nước tiết kiệm, hiệu quả; có lộ trình phù hợp để thực hiện chiến lược cấp nước an toàn. Tích cực cùng chính quyền và cộng đồng bảo vệ môi trường, giữ gìn nguồn nước.

5.3.2. Các chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

a) Các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu năm 2020

STT	Nội dung	ĐVT	Kế hoạch 2020
I	Chỉ tiêu sản lượng		
1	Sản lượng nước sản xuất	M ³	16.045.924
-	Khu vực đô thị	M ³	14.676.899
-	Khu vực nông thôn	M ³	1.369.025
2	Sản lượng nước tiêu thụ	M ³	12.333.521
-	Khu vực đô thị	M ³	11.385.132
-	Khu vực nông thôn	M ³	948.389
3	Tỷ lệ thất thoát	%	23,13
-	Khu vực đô thị	%	22,43
-	Khu vực nông thôn	%	30,73
4	Hộ tăng	Hộ	2.253
-	Khu vực đô thị	Hộ	1.923
-	Khu vực nông thôn	Hộ	330
II	Chỉ tiêu tài chính		
1	Tổng Doanh thu chịu thuế	Tr.đ	141.402
-	Doanh thu tiêu thụ nước	Tr.đ	135.602
-	Doanh thu xây lắp	Tr.đ	5.000
-	Doanh thu sản xuất nước đóng chai	Tr.đ	100
-	Doanh thu tài chính	Tr.đ	200
-	Doanh thu khác	Tr.đ	500
2	Tổng chi phí	Tr.đ	141.134
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đ	268
4	Tổng số thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	Tr.đ	9.534
5	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	0,17 40
III	Lao động	Người	295
IV	Thu nhập bình quân	Đồng/người/tháng	5.700.000

b) Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản giai đoạn 2020 - 2021

- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy nước sạch Yên Đồng và mạng lưới đường ống cấp nước.
- Dự án đầu tư Xây dựng hệ thống đường ống cấp nước từ Nhà máy nước Hoàng Long về Thành phố Ninh Bình.
- Dự án đầu tư Cải tạo nâng cấp nhà máy nước Tam Điệp và Xây dựng hệ thống đường ống cấp nước đến thành phố Ninh Bình.
- Cải tạo, thay thế các tuyến ống trên địa bàn toàn tỉnh.
- Căn cứ khả năng huy động vốn và nhu cầu thực tế; Căn cứ chỉ đạo của HĐQT, Ban Giám đốc sẽ có điều chỉnh để phù hợp giữa nguồn lực về tài chính và nhu cầu đầu tư.

6. Các rủi ro:

- Do sản phẩm chính của Công ty là sản xuất nước sạch, nguồn nguyên liệu chính để sản xuất nước sạch là nước thô lấy từ các con sông chảy qua địa bàn tỉnh Ninh Bình. Hiện nay, tình trạng cạn kiệt và ô nhiễm nguồn nước, biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng đã ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng nguồn nước thô, làm gia tăng chi phí sản xuất nước sạch và ảnh hưởng đến an toàn cấp nước.
- Công tác giải phóng mặt bằng yêu cầu di chuyển các tuyến ống cấp nước song không có kinh phí hỗ trợ di chuyển tuyến ống.
- Tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, việc thi công xây dựng các công trình hạ tầng đô thị và phát triển hệ thống đường giao thông đã gây ra khá nhiều sự cố làm vỡ, dập, rò rỉ đường ống cấp nước ngầm gây thất thoát nước và làm tăng chi phí sản xuất.
- Khu vực nông thôn người dân chưa có nhận thức đúng về nước sạch, mức sử dụng nước thấp và sử dụng theo mùa.

II. Tình hình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2019: Tổng doanh thu và thu nhập khác đạt 124.171 triệu đồng, trong đó: Doanh thu sản xuất nước đạt 115.315 triệu đồng; Doanh thu xây lắp đạt 7.070 triệu đồng; Doanh thu sản xuất nước lọc đạt 816 triệu đồng; Doanh thu tài chính đạt 75 triệu đồng; Thu nhập khác đạt 894 triệu đồng; Sản lượng nước thương phẩm: 11,24 triệu m³; Lợi nhuận trước thuế đạt -1.449 triệu đồng; nộp ngân sách 9.012 triệu đồng. Thu nhập bình quân của người lao động là 5.455.000 đ/ng/tháng.
- Năm 2019, Công ty đạt mức tăng trưởng 2% về nước thương phẩm so với kế hoạch. Vốn chủ sở hữu giảm; kết quả sản xuất kinh doanh bị lỗ 1.449 triệu đồng.
- Về thị trường tiêu thụ sản phẩm chính: thị phần cấp nước tập trung tại các thành phố, thị trấn, thị tứ và vùng phụ cận bao gồm 106 xã/phường/thị trấn thuộc 08 huyện/thành phố. Công ty đang cấp nước cho 02 khu công nghiệp Gián Khẩu (Hoa Lư) và Yên Ninh (Yên Khánh).
- Sản phẩm nước lọc Tràng An đã được giới thiệu và thị trường Ninh Bình chấp nhận; doanh thu năm 2019 đạt 816 triệu đồng, tạo việc làm cho 11 lao động.
- Bảng so sánh một số chỉ tiêu chính:

Số tt	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2019	Thực hiện năm 2019	So sánh với KH (%)
1	Tổng doanh thu, thu nhập khác	Triệu đồng	139.968	141.314	100,96
2	Nước sản xuất	1.000m ³	17.261	16.654	96,48
3	Nước tiêu thụ	1.000m ³	11.023	11.244	102,00
4	Hộ tăng	Hộ	2.795	1.690	60,46
5	Tỷ lệ thất thoát nước KV đô thị	%	35,51	31,92	-3,59
6	Tỷ lệ thất thoát nước KV nông thôn	%	49,60	45,27	-4,33
7	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	115	-1.449	
8	Lao động	Người	350	296	84,57
9	Nộp ngân sách	Triệu đồng	9.421	9.012	95,65
10	Thu nhập bình quân	1000đ/ng/th	5.384	5.758	101,31

- Các khu vực dân cư được Công ty tiếp nhận để cung cấp nước sạch đã đáp ứng được nhu cầu và chất lượng nước sạch cho nhân dân; không còn tình trạng bức xúc về nước sạch. Tuy nhiên vẫn còn nhiều nơi chưa đáp ứng được nhu cầu nước sạch do khó khăn về vốn, về quy hoạch mạng lưới cấp nước.

- Công tác cải cách hành chính, phòng chống tham nhũng, lãng phí tích cực được triển khai và đạt được những kết quả nhất định: Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch khu vực đô thị (31,92%) tuy đã giảm nhưng chưa đạt theo lộ trình giảm tỷ lệ thất thoát; ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động điều hành và quản trị mạng cấp nước được quan tâm và bước đầu đã có kết quả.

- Phương án khoán chi phí sản xuất tiếp tục thực hiện và có hiệu quả vào việc thực hành tiết kiệm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

- Giải quyết và khắc phục kịp thời các sự cố ngoài mạng để cấp nước ổn định phục vụ người dân, hiện tại ở các khu vực trung tâm Thành phố Ninh Bình đã cấp nước 24/24h.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

- Ông: Nguyễn Văn Ninh - Giám đốc Công ty

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

- Quá trình hoạt động: Được bổ nhiệm Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình ngày 18/4/2019.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 0 Cổ phần

- Ông: Vũ Đăng Tú – Phó Giám đốc Công ty

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng

- Quá trình hoạt động: Sau khi thoái vốn nhà nước được bổ nhiệm làm Phó Giám đốc Công ty cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (trước là Giám đốc Công ty).

- **Ông Nguyễn Xuân Hạnh - Phó Giám đốc phụ trách sản xuất:**

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư cơ khí chế tạo
- Quá trình hoạt động: Bổ nhiệm Phó Giám đốc tháng (05/2015). Ông Nguyễn Xuân Hạnh đã giữ các chức vụ là Giám đốc Xí nghiệp cấp nước Tam điệp, Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 8.600 cổ phần.

- **Ông: Đặng Hùng Cường – Phó Giám đốc:**

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình hoạt động: Trước khi giữ chức vụ Phó Giám đốc từ ngày 19/4/2019 thì giữ chức vụ Kế toán trưởng

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 7.300 Cổ phần.

- **Bà Lương Thị Bích Thủy – Kế toán trưởng:**

- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình hoạt động: trước khi bổ nhiệm Kế toán trưởng từ ngày 19/4/2019 thì giữ chức vụ Trưởng phòng Kế hoạch kinh doanh.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 6.500 Cổ phần.

2.2. Số lượng cán bộ công nhân viên và chính sách đối với người lao động

- Tính đến ngày 31/12/2019, tổng số cán bộ, nhân viên: 296 người.
- Công ty đã thực hiện đầy đủ chính sách đối với người lao động như lương, bảo hiểm, chế độ thai sản ốm đau, trang cấp thiết bị bảo hộ lao động...
- Công ty đã xây dựng và ban hành Quy chế dân chủ cơ sở, thỏa ước lao động tập thể, nội quy lao động và thực hiện đúng các cam kết trong quy định trên, tổ chức Hội nghị người lao động năm 2019. Mọi chế độ quyền lợi của cán bộ công nhân viên đều được Công ty thực hiện đầy đủ, kịp thời.
- Công ty, tổ chức công đoàn và hội phụ nữ đã thăm hỏi, trích quỹ cho vay hoặc hỗ trợ người lao động có hoàn cảnh khó khăn, ốm đau, bệnh tật.
- Mối quan hệ lao động trong Công ty luôn hài hòa, nội bộ Công ty ổn định đoàn kết.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

- Xây dựng và đưa vào khai thác sử dụng phần mềm Quản lý khách hàng và ghi chỉ số thu tiền nước bằng điện thoại di động với số tiền đầu tư 333 triệu đồng.
- Hoàn thành dự án Nâng cấp và mở rộng Hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình (T6/2018).
- Dự án Quản lý nước thông minh sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của Tập đoàn K-Water (Hàn Quốc) trị giá 2,7 tỷ đồng được triển khai đúng tiến độ và đã giải quyết được một phần tình trạng thất thoát, thất thu, nâng cao chất lượng nước sạch do ngăn chặn được tình trạng tái ô nhiễm, nâng cao chất lượng dịch vụ nhờ phát hiện và xử lý nhanh các sự cố trên mạng cấp nước, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Khu vực dự án thí điểm giám sát rò rỉ bằng sensor đã đạt hiệu quả (khu vực thí điểm là phố 3, phố 4 phường Đông Thành).

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
<i>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng:</i>			
Tổng giá trị tài sản	507.652.482.171	534.102.725.375	+5,32
Doanh thu thuần	117.709.861.252	123.202.991.548	+5,13
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(1.168.960.452)	543.831.031	
Lợi nhuận khác	1.506.828.615	(1.992.862.639)	
Lợi nhuận trước thuế	337.868.163	(1.449.031.608)	
Lợi nhuận sau thuế	262.717.213	(1.449.031.608)	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (%)	55		

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	0,902	0,898	
+ Hệ số thanh toán nhanh: Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn	0,546	0,605	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,702	0,719	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	2,353	2,567	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	4,542	5,740	
+ Vòng quay tổng tài sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	0,232	0,236	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,002	- 0,012	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	0,0017	- 0,009	

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Ghi chú
tài sản bình quân			
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	(0,0099)	0,004	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần: 15.080.000 cổ phần
- Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 14.515.160
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 564.840

b. Cơ cấu cổ đông:

- 270 Cổ đông cá nhân: nắm giữ 14.915.000 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 98,91%
- 01 Cổ đông tổ chức: nắm giữ 165.000 cổ phiếu, tương ứng tỷ lệ 1,09%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không có sự biến động về vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

d. Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

- Quản lý nguồn nước thô đầu vào.

+ Thực hiện đặt biển báo hiệu tại khu vực hồ thu nước.

+ Thường xuyên kiểm tra, rà soát các nguy cơ gây ô nhiễm môi trường xung quanh khu vực hành lang bảo vệ nguồn nước; Có biện pháp phòng ngừa, khắc phục các sự cố có thể xảy ra để đảm bảo nguồn nước nguyên liệu được ổn định.

+ Có kế hoạch nạo vét hồ thu nước định kỳ.

+ Phối kết hợp với chính quyền địa phương các cấp để bảo vệ nguồn nước nguồn tại khu vực hòng thu nước và khu vực thượng, hạ lưu dòng chảy.

- Quản lý sử dụng hóa chất phục vụ sản xuất (Clo, Javen, phèn, vôi bột...)

+ Đội ngũ nhân viên kỹ thuật luôn kiểm tra chất lượng hóa chất trước, trong và sau khi sử dụng, công nhân vận hành trực 24/24 kịp thời khắc phục các sự cố có thể xảy ra.

+ Kiểm soát, nhập lượng hóa chất vừa đủ, phù hợp để phục vụ sản xuất trong một thời gian nhất định, tránh trường hợp lưu kho trong thời gian dài làm ảnh hưởng đến chất lượng của hóa chất khi đưa vào sử dụng.

+ Định lượng hóa chất vừa đủ để đưa vào sử dụng, tránh gây lãng phí để đạt hiệu quả sản xuất cao.

+ Nhà xưởng, kho dự trữ hóa chất luôn đảm bảo khô thoáng và sạch sẽ không gây ảnh hưởng đến chất lượng hóa chất; hóa chất được kê cách sàn 20 – 25cm để đảm bảo

điều kiện bảo quản. Có kế hoạch sắp xếp và sử dụng hóa chất trong kho hợp lý tránh trường hợp hóa chất lưu cữu trong kho.

+ Quản lý, vận hành, sử dụng hóa chất theo đúng Quy trình kể từ khâu vận chuyển đến khâu pha chế phục vụ sản xuất.

b. Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức.

Trong quá trình sản xuất Công ty đã tận dụng các thiết bị, vật tư thu hồi khi không còn phù hợp với thiết kế tại các cơ sở sản xuất như: Máy biến thế, ống nhựa HDPE, ống thép, đồng hồ cũ các loại,... để tái sử dụng vào các vị trí cần thiết và phù hợp với nhu cầu sản xuất.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp.

- Năng lượng tiêu thụ trực tiếp: Điện là năng lượng chủ yếu sử dụng trong quá trình sản xuất từ khâu đưa nước vào hệ thống đến phân phối, tiêu thụ.

- Năng lượng tiêu thụ gián tiếp: Mức tiêu thụ nước thô – nước nguyên liệu; Tiêu thụ nước sạch.

b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả.

- Tối ưu hóa việc chọn bơm: Thay thế, nâng cấp, sửa chữa bơm cũ. Sử dụng các máy bơm có điểm làm việc phù hợp để đạt hiệu quả cao nhất, tránh lãng phí điện năng.

- Tối ưu hóa quá trình vận hành hệ thống: Lắp đặt các thiết bị kiểm soát vòng quay động cơ (máy biến tần);

- Hạn chế sử dụng điện vào giờ cao điểm để tiết kiệm điện năng bằng cách nâng cao khả năng điều hòa trong dây truyền xử lý (nâng công suất bể chứa).

- Tối ưu hóa việc thiết kế hệ thống đường ống (giảm thiểu tối đa tổn thất áp lực)

- Sử dụng hóa chất vừa đủ, tránh gây hiện tượng hóa chất thừa, nước thải ra trong quá trình sản xuất lớn, hiệu quả sản xuất không cao. Tiết kiệm được lượng nước thô đầu vào, hóa chất: ứng dụng công nghệ lắng Lamén tại các Nhà máy Hoa Lư, Kim Hải và Ninh Bình.

- Thông qua hệ thống SCADA để kiểm soát áp lực và lưu lượng các tuyến ống truyền dẫn, tăng cường công tác chống thất thoát, thất thu để dẫn đến tiết kiệm được lượng nước đầu vào, giảm được chi phí điện năng, hóa chất.

- Ứng dụng các phần mềm quản lý khách hàng để nâng cao năng suất lao động.

6.3. Tiêu thụ nước:

a. Nguồn cung cấp nước và khối lượng nước sản xuất trong các năm 2018-2019:

STT	Cơ sở sản xuất	Nguồn nước	Khối lượng nước sản xuất năm 2018 (m ³)	Khối lượng nước sản xuất năm 2019 (m ³)
1	CNCN Ninh Bình	Sông Đáy	7.126.949	9.442.433
2	CNCN Hoa Lư	Sông Hoàng Long	1.442.672	1.484.544
3	CNCN Gia Viễn	Sông Hoàng Long	414.430	396.230

STT	Cơ sở sản xuất	Nguồn nước	Khối lượng nước sản xuất năm 2018 (m ³)	Khối lượng nước sản xuất năm 2019 (m ³)
5	CNCN Tam Điệp	Nước ngầm	1.868.057	1.921.318
6	CNCN Yên Mô	Sông Vạc	426.017	581.839
7	CNCN Kim Sơn	Sông Vạc	986.000	1.336.186
8	CNCN Yên Khánh	Sông Mới	374.950	390.840
9	TCN Kim Mỹ	Sông Cà Mau	228.416	161.527
10	TCN Lạng Phong	Sông Hoàng Long	131.245	133.430
11	TCN Phú Lộc	Hồ Đồng Chương	52.457	60.439
12	TCN Yên Quang	Hồ 3 Yên Quang	17.322	4.365
13	CNCN Bái Đính	Sông Hoàng Long	227.475	276.062
14	TCN Kỳ Phú		17.523	23.139
15	TCN Kim Hải	Sông Cà Mau	42.611	132.204
TỔNG			13.621.414	16.654.375

b. Tỷ lệ phân trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

- Nước thải sản xuất bao gồm: Bùn nước sau lắng, nước rửa lọc, nước vệ sinh bể chưa được đưa qua hồ chứa bùn; sau đó bơm lên sân phơi bùn để xử lý bùn khô một cách tự nhiên. Bùn được thu hồi vận chuyển đến nơi quy định, nước thải là nước trong chảy tràn thoát vào hệ thống tiêu nước của thành phố.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường: thực hiện đầy đủ các quy định của nhà nước về môi trường; hàng năm Công ty nộp 66 triệu đồng phí khai thác nước.

- Công ty luôn chấp hành tốt và tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.

- Báo cáo và nộp đầy đủ, đúng hạn phí bảo vệ môi trường theo quy về vấn đề xả thải đến Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Ninh Bình.

- Thực hiện báo cáo đầy đủ, chính xác, kịp thời đến các cơ quan chức năng khi có yêu cầu.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

- Số lượng lao động: 296 người.

- Mức lương trung bình: 5.758.000 đồng/người/tháng.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Các chế độ phúc lợi của người lao động đều được đảm bảo thực hiện đúng theo quy định của Luật Lao động và Thỏa ước lao động tập thể. Công ty luôn giải quyết lương, các chế độ thai sản ốm đau... đầy đủ, không xảy ra tình trạng nợ lương, nợ bảo hiểm.

- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên, tổ chức huấn luyện an toàn vệ sinh lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất và cán bộ phụ trách và trang cấp bảo hộ lao động cho tất cả công nhân sản xuất trực tiếp, cử người tham

gia tập huấn về phòng chống cháy nổ.

c. Hoạt động đào tạo người lao động: tổ chức các lớp tập huấn về lao động tiền lương, kế toán thuế, chứng khoán, kỹ năng lập kế hoạch, công nghệ thông tin cho nhân viên Khối văn phòng; Đào tạo kỹ năng mềm cho cán bộ công nhân viên bộ phận thu ghi tiền nước, bộ phận quản lý mạng, từng bước nâng cao chất lượng chăm sóc khách hàng; Các công nhân sản xuất trực tiếp được tham dự khóa học về an toàn vệ sinh lao động, kỹ năng phòng chống cháy nổ và thoát hiểm.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Công ty luôn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đóng, nộp thuế, góp phần tăng nguồn ngân sách – là một nguồn tài chính quan trọng cho hoạt động bảo vệ môi trường.

- Bên cạnh đó trong năm 2019, Công ty cũng tham gia đầy đủ các hoạt động quyên góp, từ thiện do các cấp ban ngành phát động. Đoàn thanh niên tích cực tham gia các chương trình hiến máu nhân đạo.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương thực hiện công tác vệ sinh môi trường đô thị, bảo vệ nguồn nước thô nguyên liệu; bảo vệ nước đầu nguồn.

- Công ty đã nghiêm chỉnh thực hiện Quy định thực hiện chế độ nội kiểm trong sản xuất nước sạch tại các Nhà máy, Trạm cấp nước thuộc Công ty quản lý nhằm thường xuyên kiểm tra chất lượng nước nguồn và nước thương phẩm, đảm bảo chất lượng nước cung cấp cho người dân đạt quy chuẩn QCVN 01: 2009/BYT và QCVN 02:2009/BYT theo Thông tư số: 50/2015/TT/BYT của Bộ Y tế ngày 11/12/2015 về việc quy định kiểm tra vệ sinh, chất lượng nước ăn uống, nước sinh hoạt.

- Phối hợp cùng Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh, UBND các địa phương đưa ra khuyến cáo cho người dân sử dụng nước sạch do Công ty cung cấp thau rửa bể chứa, đường ống,... để đảm bảo chất lượng nước ăn uống sinh hoạt không gây ảnh hưởng đến sức khỏe vào mùa dịch bệnh hàng năm.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

- Công ty luôn hướng đến hoạt động theo hướng phát triển bền vững. Vừa hoạt động kinh doanh, vừa hướng đến bảo vệ môi trường.

- Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống cấp nước phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của người dân không chỉ khu vực thành thị mà còn đến các khu vực vùng sâu vùng xa, nhằm nâng cao chất lượng đời sống của người dân. Công ty đang hướng đến mục tiêu tỉ lệ sử dụng nước sạch tại khu vực nông thôn đạt 80%.

- Công ty chỉ đạo cho các đoàn thể (công đoàn, đoàn thanh niên, phụ nữ,...) phát động phong trào lao động công ích, làm vệ sinh môi trường định kỳ; Hướng ứng các phong trào xã hội, tuần lễ nước sạch, tuần lễ an toàn lao động,...

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của Công ty

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Kết quả đạt được: Công ty đã hoàn thành các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019; thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định về công khai minh bạch hoạt động của doanh nghiệp theo yêu cầu của Ủy ban chứng khoán nhà nước; chấp hành nghiêm chỉnh Chính sách và Pháp luật của Nhà nước; thực hiện kê khai và nộp đủ số thuế theo quy định; đời sống, việc làm của người lao động...

- Năm 2018, Công ty đạt mức tăng trưởng 2% về sản lượng nước thương phẩm so với kế hoạch. Vốn chủ sở hữu giảm, kết quả sản xuất kinh doanh bị lỗ 1.449 triệu đồng do Công ty tập trung nguồn lực đầu tư cải tạo mạng lưới cấp nước để nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, mua sắm trang thiết bị rò rỉ phục vụ công tác chống thất thoát, thất thu.

- Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

+ Doanh thu, sản lượng nước tiêu thụ, số hộ dùng nước tăng nhanh; thực hiện được cấp nước 24/24 giờ ở khu vực trung tâm thành phố Ninh Bình.

+ Dịch vụ khách hàng ngày càng được nâng cao, thuận tiện, giảm thời gian đi lại cho khách: áp dụng thanh toán qua ngân hàng, phát hành thẻ khách hàng....

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối năm		Chênh lệch		
	Số Tiền (Đồng)	T.Trọng (%)	Số Tiền (Đồng)	T.Trọng (%)	Số Tiền (Đồng)	Tỷ Lệ (%)	T.Trọng (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	40.879.776.418	8,05	49.122.019.925	9,20	8.242.243.507	20%	31%
I. Tiền và tương đương tiền	4.127.354.567	0,81	14.592.812.060	2,73	10.465.457.493	254%	40%
III. Các khoản phải thu	18.106.420.395	3,57	14.485.519.368	2,71	-3.620.901.027	-20%	-14%
1. Phải thu khách hàng	17.009.795.546	3,35	5.791.340.721	1,08	-11.218.454.825	-66%	-42%
5. Các khoản phải thu khác	4.961.055.549	0,98	5.425.471.476	1,02	464.415.927	9%	2%
IV. Hàng tồn kho	16.139.044.379	3,18	16.021.806.191	3,00	-117.238.188	-1%	0%
V. Tài sản ngắn hạn khác	2.506.957.077	0,49	4.021.882.306	0,75	1.514.925.229	60%	6%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	466.772.705.753	91,95	484.980.705.450	90,80	18.207.999.697	4%	69%
I. Tài sản cố định	463.128.739.884	91,23	477.239.733.629	89,35	14.110.993.745	3%	53%
II. Tài sản dở dang dài hạn	1.259.597.936	0,25	5.780.379.130	1,08	4.520.781.194	359%	17%
III. Tài sản dài hạn khác	2.384.367.933	0,47	1.960.592.691	0,37	-423.775.242	-18%	-2%
CỘNG TÀI SẢN	507.652.482.171	100	534.102.725.375	100,00	26.450.243.204	5%	100%

* **Khái quát:**

- Tổng tài sản tại thời điểm cuối năm 2019 đạt 534.102 triệu đồng, tăng 26.450 triệu đồng (5%) so với thời điểm cuối năm 2018, trong đó chủ yếu là tăng tài sản dài

hạn (tăng 18.208 triệu đồng tương ứng 4%) và tăng tài sản ngắn hạn (tăng 8.242 triệu đồng, tương ứng 20%).

- Cơ cấu phân bổ tài sản vẫn theo xu hướng chú trọng đầu tư vào tăng tài sản dài hạn và cả tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn luôn chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản ngắn hạn (tại thời điểm cuối năm chiếm 90,80% tổng tài sản).

- Việc tăng tổng tài sản nói trên cùng với sự tăng lên của tài sản dài hạn cho thấy quy mô của doanh nghiệp tăng lên, là cơ sở để mở rộng quy mô kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh cho Công ty.

Chi tiết:

- Tài sản ngắn hạn: trong công ty tài sản ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn tài sản dài hạn, tỷ trọng tài sản ngắn hạn đầu năm nhỏ hơn cuối năm ($8,05\% < 9,20\%$). Tài sản ngắn hạn cuối năm so với đầu năm tăng 8.242 triệu đồng, tương ứng 31% về tỷ trọng là do:

+ Tiền và các khoản tương đương tiền: đạt 14.592 triệu đồng, tăng 10.465 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 254%. Điều này giúp cho doanh nghiệp có khả năng thanh toán tốt trong tương lai và sẵn sàng các nguồn lực để đầu tư sản xuất kinh doanh.

+ Các khoản phải thu: đạt 14.485 triệu đồng, giảm 3.621 triệu đồng so với đầu năm, tương ứng 20%, trong đó phải thu khách hàng giảm 11.218 triệu đồng còn 53.791 triệu đồng chứng tỏ Công ty đã thực hiện tốt công tác thu tiền nước của khách hàng và không phát sinh các khoản phải thu mới.

+ Hàng tồn kho: đạt 16.021 triệu đồng, giảm 117 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 1%, tuy nhiên vẫn tồn kho nhiều vật tư, trong tương lai Công ty phải có kế hoạch sử dụng, quản lý hàng tồn kho tránh để thất thoát, hư hỏng.

+ Tài sản ngắn hạn khác cuối năm so với đầu năm tăng 1.515 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ 60%.

- Tài sản dài hạn: đạt 484.980 triệu đồng chiếm tỷ trọng lớn trong doanh nghiệp, tại thời điểm cuối năm là 90,8%, tăng 18.208 triệu đồng (4%) và tăng 69% về tỷ trọng, trong đó:

+ Tài sản cố định: đạt 477.239 triệu đồng, tăng 14.111 triệu đồng (20%) và tăng 53% về tỷ trọng. Tài sản cố định chiếm phần lớn về quy mô trong tài sản dài hạn, chứng tỏ cơ cấu vốn dài hạn tập trung đầu tư vào tài sản cố định phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh. Trong tài sản cố định, chiếm tỷ trọng phần lớn là tài sản cố định hữu hình, TSCĐ hữu hình tăng do nguyên giá tăng (do tăng mua sắm, nâng cấp tài sản và trong quá trình thoái vốn việc thẩm định đánh giá lại TSCĐ giá trị có tăng hơn so với năm 2018) làm cho năng lực sản xuất cho doanh nghiệp tăng, năng lực tài chính của doanh nghiệp tăng, phù hợp với thực tế là doanh nghiệp sản xuất.

+ Tài sản dở dang dài hạn: đạt 5.780 triệu đồng, tăng 4.520 triệu đồng (359%) và tăng 17% về tỷ trọng. Tài sản dở dang dài hạn tăng do trong năm có các công trình xây dựng cơ bản chưa hoàn thành, doanh nghiệp tiếp tục đầu tư. Điều này giúp tăng năng lực sản xuất trong tương lai, nhưng cần kiểm soát để đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành công trình xây dựng cơ bản, giảm vốn ứ đọng trong doanh nghiệp.

Kết luận:

Tại thời điểm cuối năm 2019 so với đầu năm quy mô tài sản dài hạn tăng 18.208 triệu đồng (4%) và tăng 69% về tỷ trọng, trong đó:

dang dài hạn nhằm phục vụ cho kế hoạch mở rộng quy mô sản xuất. Chính sách quản lý công nợ phải thu tốt, công tác tiêu thụ sản phẩm được chú trọng nâng cao.

b. Tình hình nợ phải trả:

NỢ PHẢI TRẢ	01/01/2019	31/12/2019	Chênh lệch	
			Số tiền	Tỷ lệ (%)
I. Nợ ngắn hạn	45.321.044.634	54.721.229.492	9.400.184.858	21%
1. Phải trả người bán ngắn hạn	6.934.926.434	18.228.741.220	11.293.814.786	163%
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312.809.157	2.669.007.645	2.356.198.488	753%
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	622.364.593	687.668.529	65.303.936	10%
4. Phải trả người lao động	2.103.577.007	759.252.621	-1.344.324.386	-64%
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	7.088.704.233	8.604.977.257	1.516.273.024	21%
9. Phải trả ngắn hạn khác	2.063.893.144	1.128.215.084	-935.678.060	-45%
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25.773.965.626	22.584.448.793	-3.189.516.833	-12%
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	420.804.440	58.918.343	-361.886.097	-86%
II. Nợ dài hạn	310.928.394.511	329.663.929.957	18.735.535.446	6%
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	310.928.394.511	329.663.929.957	18.735.535.446	6%
Tổng	356.249.439.145	384.385.159.449	28.135.720.304	8%
Tình hình công nợ	Năm 2018	Năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ % (2019/2018)
1. Hệ số các khoản phải trả (Tổng các khoản phải trả/Tổng tài sản)	0,7	0,72	0,02	102,81
2. Các khoản phải trả ngắn hạn bình quân	54.020.676.115	50.021.137.063	-3.999.539.052	92,60
3. Hệ số hoàn trả nợ	1,42	1,39	-0,04	97,51
4. Kỳ trả nợ bình quân (ngày) (360/hệ số hoàn trả nợ)	253	259	6	102,55

- Nợ phải trả của doanh nghiệp tại thời điểm cuối năm 2019 tăng 28.135 triệu đồng (8%) trong khi tổng tài sản tăng 26.450 triệu đồng (5%) chủ yếu do các tài sản thuộc các công trình NSNT đều nhận nợ với UBND tỉnh Ninh Bình, cụ thể:

+ Cơ cấu công nợ phải trả biến đổi theo hướng tăng các khoản phải trả ngắn hạn (tăng 9.400 triệu đồng tương ứng 21%) và tăng các khoản phải trả dài hạn (tăng 18.735 triệu đồng tương ứng 6%).

+ Nợ phải trả ngắn hạn đạt 54.721 triệu đồng, chủ yếu là tăng phải trả người bán ngắn hạn (tăng 11.294 triệu đồng), tăng người mua trả tiền trước ngắn hạn (tăng 2.356 triệu đồng), tăng chi phí phải trả ngắn hạn (tăng 1.516 triệu đồng), giảm vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (giảm 3.189 triệu đồng), giảm phải trả người lao động (giảm

1.344 triệu đồng).

+ Nợ phải trả dài hạn đạt 329.664 triệu đồng, tăng do vay và nợ thuê tài chính dài hạn tăng 18.735 triệu đồng (7%).

- Do nợ phải trả tăng nên hệ số các khoản phải trả của doanh nghiệp tăng 0,02 lần; hệ số hoàn trả nợ giảm 0,04 lần và kỳ trả nợ bình quân tăng 6 ngày/năm. Nợ phải trả tăng chứng tỏ Công ty tăng chiếm dụng vốn từ bên ngoài nhưng cần cân đối và kiểm soát dòng tiền tốt để đảm bảo khả năng trả nợ và tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Về công tác quản trị doanh nghiệp:

+ Công ty luôn coi nguồn nhân lực là yếu tố trung tâm và là tài sản quý báu, chính vì vậy Chính sách nhân sự mà Công ty xây dựng với mục đích biến nguồn nhân lực thành nhân tố quyết định đến kế hoạch sản xuất đề ra: chú trọng đào tạo bồi dưỡng kỹ năng, chú trọng công tác tuyển dụng, bố trí việc làm theo tiêu chuẩn vị trí công việc; phương án khoán chi phí sản xuất bước đầu đã được khẳng định.

+ Chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực: Công ty đã triển khai đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn cho khối văn phòng, khối công nhân sản xuất, bồi dưỡng kỹ năng mềm cho cán bộ trực tiếp tiếp xúc và trả lời khách hàng.

+ Chính sách đãi ngộ phúc lợi: được xây dựng dựa trên cơ sở công bằng, minh bạch nhằm thúc đẩy sự sáng tạo và đảm bảo đời sống của cán bộ công nhân viên Công ty. Từng bước hoàn thiện bản mô tả công việc cụ thể đến từng cán bộ công nhân viên.

+ Áp dụng chuyển xếp lương cho cán bộ, công nhân viên theo Nghị định 49/2013/NĐ-CP của Chính phủ, chính sách lương khoán, thưởng được áp dụng linh hoạt thúc đẩy các Chi nhánh cấp nước tiết kiệm chi phí, tối đa doanh thu nâng cao thu nhập cho cán bộ công nhân viên. Phụ cấp thâm niên, phụ cấp độc hại, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp xăng xe, phụ cấp điện thoại... được cộng vào thu nhập hàng tháng đảm bảo quyền lợi, giúp người lao động yên tâm công tác. Ngoài ra Công ty còn thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi với người lao động theo đúng quy định của pháp luật như đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, khám sức khỏe định kỳ, tổ chức tham quan nghỉ mát, thăm hỏi tặng quà cho CBCNV và gia đình có hoàn cảnh khó khăn...

- Về công tác kiện toàn bộ máy quản lý: Năm 2019, Công ty tiếp tục đổi mới và nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, thường xuyên rà soát đánh giá hoạt động của các Chi nhánh, đơn vị trực thuộc, sắp xếp và luân chuyển nhân sự giữa các đơn vị.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Phấn đấu duy trì đạt và vượt các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Tăng cường và quyết liệt thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để hạ tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch theo đúng lộ trình đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Xây dựng và thực hiện nền tài chính lành mạnh, minh bạch.

- Tỷ lệ bao phủ cấp nước sạch tại các đô thị đạt 100% với tiêu chuẩn cấp nước bình quân đạt 120 lít/người/ngày đêm, chất lượng nước đạt quy chuẩn, quy định.

- Dịch vụ cấp nước ổn định, liên tục 24h trong ngày, áp lực nước trên toàn mạng đạt chuẩn theo quy định.

hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần): Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

- Công ty thường xuyên tuyên truyền và thực hiện sử dụng các nguồn năng lượng hợp lý, tiết kiệm; tuân thủ các quy định về an toàn vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường.

- Công ty sử dụng điện chủ yếu cho chiếu sáng, thiết bị và hệ thống máy móc, nguồn nước lấy từ nước do Công ty sản xuất ra được hạch toán và nộp phí môi trường đầy đủ.

- Toàn bộ rác thải Công ty được ký hợp đồng với đơn vị thu gom rác sau đó đơn vị vận chuyển đến bãi rác theo quy định của thành phố.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

- Cán bộ công nhân viên người lao động trong Công ty làm việc có trách nhiệm, thái độ tích cực trong việc phục vụ khách hàng, thường xuyên được bồi dưỡng nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc khách hàng.

- Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Trong quá trình thi công lắp đặt luôn chú trọng tới đảm bảo an toàn vệ sinh công trường có biển báo an toàn, rào chắn, việc đào đường đều xin giấy phép và hoàn trả tái lập mặt đường theo quy định nhằm đảm bảo an toàn giao thông và mỹ quan đô thị; Thường xuyên nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, lấy sự hài lòng của khách hàng là mục tiêu phấn đấu; Duy trì cung cấp nước sạch cho nhân dân trên địa bàn của Công ty quản lý, đảm bảo an sinh xã hội theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

III. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

- Năm 2019, Công ty đã cố gắng nỗ lực hoàn thành tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh, có bước tăng trưởng khá về doanh thu, số đầu nổi, sản lượng nước tiêu thụ.

- HĐQT và Ban Giám đốc thường xuyên trao đổi và thống nhất các nội dung công tác chủ yếu để bám sát và triển khai tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty; đánh giá việc triển khai thực hiện các chủ trương nghị quyết của HĐQT để có điều chỉnh, chỉ đạo điều hành kịp thời.

- Về thực hiện trách nhiệm môi trường: Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường; Chất lượng nước sạch đạt tiêu chuẩn được kiểm tra định kỳ, Công ty đã kiểm soát được 15/15 chỉ tiêu cấp A về chất lượng nước sạch của Bộ Y tế. Tất cả các Chi nhánh, các Trạm cấp nước đều thực hiện tốt quy định nội kiểm và công bố chất lượng nước sản xuất.

- Về thực hiện trách nhiệm xã hội: Công ty thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách, nghĩa vụ đối với nhà nước: nộp thuế đạt kế hoạch, đóng BHXH, BHYT, BHTN đầy đủ cho người lao động... đảm bảo tiền lương, thu nhập và các chế độ khác cho người lao động đúng thời hạn và quy định của pháp luật.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

- Ban Giám đốc đã thực hiện tốt Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các

Nghị quyết của HĐQT trong năm 2019, điều hành hoạt động Công ty đạt kết quả về sản xuất kinh doanh và các chỉ tiêu tài chính đã nêu trong báo cáo này.

- Ban Giám đốc đã bám sát các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh và tài chính của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và của HĐQT do đó đã đạt được kết quả tốt. Ban Giám đốc đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên và có sự đoàn kết nhất trí trong quản lý, điều hành, tuân thủ các quy định của Nhà nước, quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Công tác chống thất thoát, thất thu nước sạch năm 2019, Ban Giám đốc đã bám sát Nghị quyết của HĐQT triển khai thực hiện có hiệu quả.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Chỉ đạo và giám sát Ban Giám đốc trong việc triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 do Đại hội đồng cổ đông giao và phân đấu hoàn thành vượt mức kế hoạch.

- Lập kế hoạch tài chính và sử dụng nguồn vốn đúng mục đích, hiệu quả.

- Để đạt được các chỉ tiêu đề ra, HĐQT sẽ tiếp tục nỗ lực trong việc định hướng chiến lược phát triển của Công ty, tăng cường công tác quản trị, hỗ trợ Ban Giám đốc nhằm đạt được hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh, cũng như đạt được độ an toàn và hiệu quả cao nhất cho đồng vốn đầu tư của cổ đông, cụ thể:

+ Tiếp tục hoàn thiện mô hình sản xuất: tiếp tục hoàn thiện cơ chế khoán chi phí sản xuất cho tất cả các đơn vị trực thuộc.

+ Sản xuất và cung ứng nước sạch trên địa bàn các đô thị trong toàn tỉnh, tập trung chống thất thoát đảm bảo sản xuất có hiệu quả; Tăng cường mở rộng mạng lưới cấp nước phát triển khách hàng, cấp nước đảm bảo liên tục, đầy đủ cho các khu công nghiệp.

+ Tiếp tục tăng cường và quyết liệt thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp để hạ tỷ lệ thất thoát thất thu nước sạch theo đúng lộ trình đã được UBND tỉnh phê duyệt.

+ Áp dụng và khai thác có hiệu quả phần mềm quản lý khách hàng, phần mềm in hóa đơn điện tử, phần mềm quản lý tài sản./.

Nơi nhận:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Lưu: VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dân